

**Danh Sách Ghi Điểm**

**Kết thúc học phần-Lần 1**

Học kỳ 1 - Năm học 2023 - 2024

Học phần Chủ nghĩa xã hội khoa học (180052)

Số tín chỉ 2

Nhóm/Lớp: (30 - )/DA22QKDA

CBGD: Nguyễn Thị Ái Mỹ (00338)

Hình thức đánh giá: TN

Ngày hoàn thành đánh giá kết thúc

01 / 02 / 2024

Phòng thi: D71-11D

| STT | Mã SV     | Họ và tên SV            | Ngày sinh  | Phái | Đ.TBQT | Điểm KT | Tổng kết | Số tờ/ Mã đề | Chữ ký       | Đôi tượng SV | Gh chú |
|-----|-----------|-------------------------|------------|------|--------|---------|----------|--------------|--------------|--------------|--------|
| 1   | 112222004 | Dương Hữu Bằng          | 15/11/2004 | Nam  | 7,5    | 5,5     | 6,5      | 001          | <u>Bằng</u>  |              |        |
| 2   | 112222005 | Lê Thị Như Bình         | 03/04/2004 | Nữ   | 8,5    | 7,0     | 7,8      | 002          | <u>phước</u> |              |        |
| 3   | 112222006 | Biện Thị Bảo Châu       | 08/12/2004 | Nữ   | 10,0   | 6,8     | 8,4      | 003          | <u>hu</u>    |              |        |
| 4   | 112222007 | Lữ Bảo Bích Châu        | 22/01/2004 | Nữ   | 8,0    | 4,5     | 6,3      | 004          | <u>châu</u>  |              |        |
| 5   | 112222009 | Nguyễn Hoàng Danh       | 25/08/2004 | Nam  | 7,8    | 5,0     | 6,4      | 005          | <u>Danh</u>  |              |        |
| 6   | 112222010 | Ngô Tiến Đạt            | 21/03/2004 | Nam  | 7,0    | 5,8     | 6,4      | 006          | <u>Đạt</u>   |              |        |
| 7   | 112222011 | Nguyễn Thị Diễm         | 09/11/2003 | Nữ   | 9,0    | 6,0     | 7,5      | 007          | <u>Diễm</u>  |              |        |
| 8   | 112222012 | Thạch Thị Ngọc Diệu     | 06/09/2004 | Nữ   | 8,8    | 4,8     | 6,8      | 008          | <u>NDL</u>   |              |        |
| 9   | 112222013 | Thạch Văn Duy           | 22/07/2004 | Nam  | 9,0    | 7,3     | 8,2      | 009          | <u>duy</u>   |              |        |
| 10  | 112222014 | Dương Nguyễn Bình Duyên | 03/03/2004 | Nữ   | 8,8    | 4,3     | 6,6      | 010          | <u>Duy</u>   |              |        |
| 11  | 112222015 | Nguyễn Thị Trúc Giang   | 02/09/2004 | Nữ   | 8,8    | 4,3     | 6,6      | 011          | <u>Trúc</u>  |              |        |
| 12  | 112222016 | Trần Thị Huỳnh Giao     | 19/11/2003 | Nữ   | 9,3    | 4,8     | 7,1      | 012          | <u>Giao</u>  |              |        |
| 13  | 112222017 | Thạch Thị Thu Hà        | 24/03/2004 | Nữ   | 9,0    | 3,8     | 6,4      | 013          | <u>Thu</u>   |              |        |
| 14  | 112222018 | Châu Thị Ngọc Hân       | 23/08/2004 | Nữ   | 10,0   | 7,0     | 8,5      | 014          | <u>hân</u>   |              |        |
| 15  | 112222019 | Lâm Thị Hân             | 09/08/2004 | Nữ   | 8,5    | 5,0     | 6,8      | 015          | <u>hân</u>   |              |        |
| 16  | 112222020 | Nguyễn Thị Ngọc Hân     | 12/09/2004 | Nữ   | 10,0   | 6,5     | 8,3      | 016          | <u>hân</u>   |              |        |
| 17  | 112222021 | Nguyễn Nhật Hào         | 21/11/2004 | Nam  | 10,0   | 6,0     | 8,0      | 017          | <u>Hào</u>   |              |        |
| 18  | 112222022 | Trần Minh Hậu           | 04/11/2003 | Nam  | —      | —       | —        | —            |              |              |        |
| 19  | 112222026 | Kim Trang Ngọc Huệ      | 25/07/2004 | Nữ   | 8,8    | 7,0     | 7,9      | 019          | <u>huệ</u>   |              |        |
| 20  | 112222028 | Châu Hải Hưng           | 12/11/2004 | Nam  | 10,0   | 7,3     | 8,7      | 020          | <u>Hải</u>   |              |        |

Tổng số sv, hs trên danh sách: 20

Tổng số sv, hs dự đánh giá: 19

Tổng số bài/tiểu luận/báo cáo: 19

Tổng số tờ: .....

Cán bộ coi thi 1: Đỗ Đình Sơn Hậu

Cán bộ coi thi 2: .....

Điểm QT: 50%; Điểm KT: 50%

Trà Vinh, Ngày 22 tháng 02 năm 2024

Cán bộ ghi điểm: Thư Cao Dương Phương Lan

Cán bộ kiểm tra: Thư

Nguyễn Thị Lành

**Danh Sách Ghi Điểm**  
**Kết thúc học phần-Lần 1**  
Học kỳ 1 - Năm học 2023 - 2024

0112

D71 111

Học phần Chủ nghĩa xã hội khoa học (180052)

Số tín chỉ 2

Nhóm/Lớp: (30 - )/DA22QKDA

CBGD: Nguyễn Thị Ái Mỹ (00338)

Hình thức đánh giá: trắc nghiệm

Ngày hoàn thành đánh giá kết thúc

01 / 02 / 2024

Phòng thi: D71.111

| STT | Mã SV     | Họ và tên SV      | Ngày sinh | Phái       | Đ.TBQT | Điểm KT | Tổng kết | Số tờ/ Mã đề | Chữ ký | Đôi tượng SV | Gh chú |
|-----|-----------|-------------------|-----------|------------|--------|---------|----------|--------------|--------|--------------|--------|
| 1   | 112222029 | Nguyễn Phạm Yến   | Huy       | 19/07/2004 | Nữ     | 7,8     | 4,8      | 6,3          | 001    | Huy          |        |
| 2   | 112222030 | Nguyễn Quốc       | Huy       | 16/05/2003 | Nam    | 8,0     | 6,5      | 7,3          | 002    | Huy          |        |
| 3   | 112222031 | Lê Thị Như        | Huỳnh     | 18/02/2004 | Nữ     | 9,3     | 8,3      | 8,8          | 003    | huynh        |        |
| 4   | 112222032 | Trương Thị Như    | Huỳnh     | 28/11/2004 | Nữ     | 9,8     | 5,5      | 7,7          | 004    | huynh        |        |
| 5   | 112222035 | Trần Đăng         | Khoa      | 26/01/2004 | Nam    | /       | /        | /            | /      | /            | Cao Kù |
| 6   | 112222036 | Nguyễn Trung      | Kiên      | 11/01/2004 | Nam    | 6,5     | 6,0      | 6,3          | 006    | /            |        |
| 7   | 112222037 | Huỳnh Nhật        | Lam       | 12/10/2004 | Nam    | 8,0     | 5,0      | 6,5          | 007    | /            |        |
| 8   | 112222039 | Bùi Thị Trúc      | Linh      | 04/08/2004 | Nữ     | 8,8     | 4,3      | 6,6          | 008    | /            |        |
| 9   | 112222040 | Kiên Thị Bạch     | Linh      | 05/01/2004 | Nữ     | 8,0     | 3,5      | 5,8          | 009    | /            |        |
| 10  | 112222041 | Thạch Thị Ý       | Linh      | 24/11/2004 | Nữ     | 8,0     | 5,0      | 6,5          | 010    | /            |        |
| 11  | 112222042 | Trịnh Gia         | Luân      | 26/09/2004 | Nam    | /       | /        | /            | /      | /            | Cao Kù |
| 12  | 112222043 | Thạch Thị Na      | Ly        | 04/11/2004 | Nữ     | 8,8     | 5,8      | 7,3          | 012    | /            |        |
| 13  | 112222077 | Kim Minh          | Thảo      | 08/10/2004 | Nữ     | 6,8     | 5,3      | 6,1          | 013    | /            |        |
| 14  | 112222106 | Dương Diệp Khả    | Ái        | 03/10/2004 | Nữ     | 8,0     | 3,5      | 5,8          | 014    | /            |        |
| 15  | 112222107 | Lê Thị Thúy       | Diễm      | 25/02/2004 | Nữ     | 7,8     | 3,3      | 5,6          | 015    | /            |        |
| 16  | 112222108 | Nguyễn Thị Thùy   | Dương     | 17/08/2004 | Nữ     | 8,8     | 5,3      | 7,1          | 016    | /            |        |
| 17  | 112222110 | Nguyễn Thị Trúc   | Giang     | 24/06/2004 | Nữ     | 8,8     | 6,8      | 7,8          | 017    | /            |        |
| 18  | 112222112 | Kim Thị Ái        | Line      | 29/11/2004 | Nữ     | 7,3     | 3,3      | 5,3          | 018    | /            |        |
| 19  | 112222113 | Lê Thị Diễm       | My        | 03/03/2004 | Nữ     | 7,8     | 4,8      | 6,3          | 019    | /            |        |
| 20  | 112222114 | Huỳnh Dương Tuyết | Như       | 05/07/2004 | Nữ     | 9,0     | 7,0      | 8,0          | 020    | /            |        |

Tổng số sv, hs trên danh sách: 20

Tổng số sv, hs dự đánh giá: 18

Tổng số bài/tiểu luận/báo cáo: .....

Tổng số tờ: .....

Cán bộ coi thi 1: Trần Nguyễn Ngọc Tuấn

Cán bộ coi thi 2: .....

Điểm QT: 50 %; Điểm KT: 50 %

Trà Vinh, Ngày 22 tháng 02 năm 2024

Cán bộ ghi điểm: Call Cao Dương phước lan

Cán bộ kiểm tra: luke

Nguyễn Thị Linh



**Danh Sách Ghi Điểm**  
**Kết thúc học phần-Lần 1**  
Học kỳ 1 - Năm học 2023 - 2024

01/2

D71 112

Học phần Chủ nghĩa xã hội khoa học (180052)

Số tín chỉ 2

Nhóm/Lớp: (30 - )/DA22QKDA

CBGD: Nguyễn Thị Ái Mỹ (00338)

Hình thức đánh giá: Trắc nghiệm

Ngày hoàn thành đánh giá kết thúc

01 / 02 / 2024

Phòng thi: D71.112

| STT | Mã SV     | Họ và tên SV    | Ngày sinh | Phái       | Đ.TBQT | Điểm KT | Tổng kết | Số tờ/ Mã đề | Chữ ký | Đôi tượng SV | Gh chú |
|-----|-----------|-----------------|-----------|------------|--------|---------|----------|--------------|--------|--------------|--------|
| 1   | 112222115 | Nguyễn Thị Ngọc | Nữ        | 30/10/2004 | Nữ     | 6,0     | 5,0      | 5,5          | 003    | <u>meo</u>   |        |
| 2   | 112222119 | Doãn Ngọc Mỹ    | Trâm      | 20/02/2004 | Nữ     | 9,0     | 4,8      | 6,9          | 004    | <u>nghe</u>  |        |
| 3   | 112222120 | Huỳnh Thị Bảo   | Trần      | 09/09/2004 | Nữ     | 7,5     | 4,3      | 5,9          | 005    | <u>tran</u>  |        |
| 4   | 112222122 | Nguyễn Phương   | Trúc      | 07/12/2004 | Nữ     | 9,5     | 5,3      | 7,4          | 006    | <u>tru</u>   |        |
| 5   | 112222124 | Trần Thị Ánh    | Tuyết     | 06/12/2004 | Nữ     | 7,3     | 5,0      | 6,2          | 007    | <u>cau</u>   |        |
| 6   | 112222126 | Trần Thị Bảo    | Yến       | 29/02/2004 | Nữ     | 7,8     | 6,5      | 7,2          | 008    | <u>yens</u>  |        |
| 7   | 112222128 | Mai Thị Tường   | Duy       | 28/08/2001 | Nữ     | 8,3     | 7,5      | 7,9          | 015    | <u>duy</u>   |        |
| 8   | 112222130 | Tô Tấn          | Đạt       | 10/09/2001 | Nam    | 6,8     | 3,3      | 5,1          | 009    | <u>dat</u>   |        |
| 9   | 112222131 | Trần Thế        | Đình      | 08/06/2003 | Nam    | 6,5     | 5,8      | 6,2          | 010    | <u>thi</u>   |        |
| 10  | 112222133 | Trần Thị        | Lý        | 18/08/2001 | Nữ     | 10,0    | 5,8      | 7,9          | 011    | <u>ly</u>    |        |
| 11  | 112222134 | Kim Thị Mỹ      | Ngân      | 13/12/2003 | Nữ     | 8,3     | 3,8      | 6,1          | 012    | <u>ngan</u>  |        |
| 12  | 112222135 | Đàm Ngọc        | Ngân      | 06/06/2004 | Nữ     | 10,0    | 7,3      | 8,7          | 013    | <u>ngan</u>  |        |
| 13  | 112222146 | Nguyễn Lê Tuyết | Vân       | 03/07/2004 | Nữ     | 9,3     | 5,0      | 7,2          | 016    | <u>van</u>   |        |

Tổng số sv, hs trên danh sách: 13

Tổng số sv, hs dự đánh giá: 13

Tổng số bài/tiểu luận/báo cáo: 13

Tổng số tờ: .....

Cán bộ coi thi 1: .....

Trần Thị Ngọc

Điểm QT: 50 %; Điểm KT: 50 %

Trà Vinh, Ngày 02 tháng 02 năm 2024

Cán bộ ghi điểm: .....

Trần Thị Ngọc

Cán bộ coi thi 2: .....

Cán bộ kiểm tra: .....

Nguyễn Thị Linh

## Danh Sách Ghi Điểm

## Kết thúc học phần-Lần 1

Học kỳ 1 - Năm học 2023 - 2024

Học phần Chủ nghĩa xã hội khoa học (180052)

Số tín chỉ 2

Nhóm/Lớp: (30 - )/DA22QKDB

CBGD: Nguyễn Thị Ái Mỹ (00338)

Hình thức đánh giá: Thực nghiệm

Ngày hoàn thành đánh giá kết thúc

01 / 02 / 2024

Phòng thi:.....ĐH 113.....

| STT | Mã SV     | Họ và tên SV   | Ngày sinh | Phái       | Đ.TBQT | Điểm KT | Tổng kết | Số tờ/ Mã đề | Chữ ký | Đôi tượng SV | Gh chú  |
|-----|-----------|----------------|-----------|------------|--------|---------|----------|--------------|--------|--------------|---------|
| 1   | 112221258 | Ngô Chí        | Nguyễn    | 14/02/2003 | Nam    | 5,5     |          |              |        |              | Chim Ku |
| 2   | 112222044 | Kiên Thị Thu   | Minh      | 26/12/2004 | Nữ     | 8,8     | 3,3      | 6,1          | 002    |              |         |
| 3   | 112222045 | Đông Thị Trà   | My        | 18/04/2004 | Nữ     | 5,3     |          |              |        |              | Vương   |
| 4   | 112222050 | Trần Thị Tuyết | Ngân      | 24/08/2004 | Nữ     | 9,5     | 6,3      | 7,9          | 004    |              |         |
| 5   | 112222051 | Trần Thanh     | Ngân      | 07/09/2004 | Nữ     | 9,5     | 5,3      | 7,4          | 005    |              |         |
| 6   | 112222052 | Võ Thị Kim     | Ngân      | 17/01/2004 | Nữ     | 7,0     | 3,8      | 5,4          | 006    |              |         |
| 7   | 112222054 | Trần Thị Kim   | Ngô       | 16/09/2003 | Nữ     | 8,3     | 5,3      | 6,8          | 007    |              |         |
| 8   | 112222055 | Phạm Thị Như   | Ngọc      | 23/10/2003 | Nữ     | 7,3     | 5,3      | 6,3          | 008    |              |         |
| 9   | 112222058 | Đặng Thị Yến   | Nhi       | 16/11/2004 | Nữ     | 8,5     | 4,5      | 6,5          | 009    |              |         |
| 10  | 112222059 | Lâm Ái         | Nhi       | 02/09/2003 | Nữ     | 9,3     | 6,0      | 7,7          | 010    |              |         |
| 11  | 112222060 | Nguyễn Thị Cẩm | Nhi       | 27/03/2004 | Nữ     | 7,8     | 5,0      | 6,4          | 011    |              |         |
| 12  | 112222061 | Đặng Thị Trúc  | Như       | 28/08/2003 | Nữ     | 10,0    | 5,8      | 7,9          | 012    |              |         |
| 13  | 112222073 | Ngô Chí        | Thành     | 09/07/2004 | Nam    | 7,8     | 4,3      | 6,1          | 013    |              |         |
| 14  | 112222074 | Bùi Thị Thanh  | Thảo      | 29/06/2004 | Nữ     | 7,3     | 4,8      | 6,1          | 014    |              |         |
| 15  | 112222075 | Kiên Thị       | Thảo      | 26/09/2004 | Nữ     | 6,5     | 3,8      | 5,2          | 015    |              |         |
| 16  | 112222078 | Mai Thị Thu    | Thảo      | 25/12/2003 | Nữ     | 7,8     | 5,0      | 6,4          | 016    |              |         |
| 17  | 112222079 | Ngô Phương     | Thảo      | 26/03/2004 | Nữ     | 7,3     | 3,5      | 5,4          | 017    |              |         |
| 18  | 112222080 | Thạch Ngọc     | Thảo      | 06/03/2004 | Nữ     | 8,8     | 3,0      | 5,9          | 018    |              |         |
| 19  | 112222082 | Kiên Thị Thanh | Thư       | 14/01/2004 | Nữ     | 8,5     | 5,3      | 6,9          | 019    |              |         |
| 20  | 112222083 | Lê Thị Ngọc    | Thư       | 03/01/2004 | Nữ     | 8,3     | 4,3      | 6,3          | 020    |              |         |

Tổng số sv, hs trên danh sách: 20.

Tổng số sv, hs dự đánh giá: ....18..

Tổng số bài/tiểu luận/báo cáo: 18...

Tổng số tờ:.....

Cán bộ coi thi 1: Lưu Văn Kết

*[Signature]*

Cán bộ coi thi 2:.....

Điểm QT: 50 %; Điểm KT: 50 %

Trà Vinh, Ngày 22 tháng 02 năm 2024

Cán bộ ghi điểm: Trần Cao Dương phước lan

Cán bộ kiểm tra:.....

Nguyễn Thị Lành

**Danh Sách Ghi Điểm**

**Kết thúc học phần-Lần 1**

Học kỳ 1 - Năm học 2023 - 2024

0112

D71.114

Học phần Chủ nghĩa xã hội khoa học (180052)

Số tín chỉ 2

Nhóm/Lớp: (30 - )/DA22QKDB

CBGD: Nguyễn Thị Ái Mỹ (00338)

Hình thức đánh giá: Trắc nghiệm

Ngày hoàn thành đánh giá kết thúc

01 / 02 / 2024

Phòng thi: D71.114

| STT | Mã SV     | Họ và tên SV          | Ngày sinh  | Phái | Đ.TBQT | Điểm KT | Tổng kết | Số tờ/ Mã đề | Chữ ký        | Đôi tượng SV | Gh chú |
|-----|-----------|-----------------------|------------|------|--------|---------|----------|--------------|---------------|--------------|--------|
| 1   | 112222090 | Nguyễn Ngọc Trâm      | 17/01/2004 | Nữ   | 9,0    | 4,8     | 6,9      | 002          | <u>Kam</u>    |              |        |
| 2   | 112222091 | Thạch Thị Ngọc Trân   | 20/01/2004 | Nữ   | 8,0    | 5,5     | 6,8      | 003          | <u>le</u>     |              |        |
| 3   | 112222092 | Cao Thị Tú Trang      | 30/05/2004 | Nữ   | 8,8    | 6,0     | 7,4      | 004          | <u>Thang</u>  |              |        |
| 4   | 112222094 | Thạch Thị Huỳnh Trang | 09/05/2004 | Nữ   | 8,0    | 5,0     | 6,5      | 005          | <u>Qu</u>     |              |        |
| 5   | 112222096 | Nguyễn Thành Triệu    | 31/08/2004 | Nam  | 9,3    | 5,3     | 7,3      | 006          | <u>Sai So</u> |              |        |
| 6   | 112222098 | Bùi Thị Mộng Tuyền    | 04/11/2004 | Nữ   |        |         |          |              |               |              | Cao Kù |
| 7   | 112222099 | Nguyễn Thành Văn      | 17/12/2004 | Nam  | 6,3    | 3,5     | 4,9      | 008          | <u>van</u>    |              |        |
| 8   | 112222100 | Kim Danh Vinh         | 19/02/2002 | Nam  | 7,0    | 5,0     | 6,0      | 009          | <u>to</u>     |              |        |
| 9   | 112222101 | Phan Nhật Vinh        | 27/04/2004 | Nam  | 7,8    | 5,5     | 6,7      | 010          | <u>ph</u>     |              |        |
| 10  | 112222102 | Nguyễn Yến Vy         | 02/10/2003 | Nữ   | 8,3    | 5,0     | 6,7      | 011          | <u>gt</u>     |              |        |
| 11  | 112222103 | Thạch Thanh Yến Xuân  | 25/09/2004 | Nữ   | 7,0    | 4,0     | 5,5      | 012          | <u>th</u>     |              |        |
| 12  | 112222118 | Lê Ngọc Tiên          | 26/12/2004 | Nữ   | 8,0    | 4,0     | 6,0      | 001          | <u>u</u>      |              |        |
| 13  | 112222139 | Võ Minh Triền         | 03/11/2003 | Nam  | 8,5    | 3,8     | 6,2      | 013          | <u>ho</u>     |              |        |
| 14  | 112222144 | Nguyễn Huy Khanh      | 21/05/1999 | Nam  | 6,0    | 6,0     | 6,0      | 014          | <u>hu</u>     |              |        |
| 15  | 112222145 | Văn Quốc Tỷ           | 15/10/2002 | Nam  | 8,5    |         |          |              |               |              | Vai    |

Tổng số sv, hs trên danh sách: 15....

Tổng số sv, hs dự đánh giá: 13....

Tổng số bài/tiểu luận/báo cáo: 13....

Tổng số tờ: 13....

Điểm QT: 50 %; Điểm KT: 50 %

Trà Vinh, Ngày 22 tháng 02 năm 2024

Cán bộ coi thi 1: Chu Cao Dương Phương Lan

Cán bộ ghi điểm: Chu Cao Dương Phương Lan

Cán bộ coi thi 2: .....

Cán bộ kiểm tra: hak

Nguyễn Thị Linh



**Danh Sách Ghi Điểm**

**Kết thúc học phần-Lần 1**

Học kỳ 1 - Năm học 2023 - 2024

Học phần Chủ nghĩa xã hội khoa học (180052)

Số tín chỉ 2

Nhóm/Lớp: (30 - )/DA22QLDL(CO-OP)

CBGD: Nguyễn Thị Ái Mỹ (00338)

Hình thức đánh giá: Trao đổi

Ngày hoàn thành đánh giá kết thúc

01 / 02 / 2024

Phòng thi: Đ71-112

| STT | Mã SV     | Họ và tên SV |       | Ngày sinh  | Phái | Đ.TBQT | Điểm KT | Tổng kết | Số tờ/Mã đề | Chữ ký    | Đôi tượng SV | Gh chú |
|-----|-----------|--------------|-------|------------|------|--------|---------|----------|-------------|-----------|--------------|--------|
| 1   | 114622048 | Lương Giáng  | Ngọc  | 13/04/2002 | Nữ   | 9,0    | 6,3     | 7,7      | 001         | <u>Ng</u> |              |        |
| 2   | 114622058 | Trần Thị Mỹ  | Quyên | 09/01/2004 | Nữ   | 8,0    | 4,3     | 6,2      | 002         | <u>Mg</u> |              |        |

Tổng số sv, hs trên danh sách: 02

Tổng số sv, hs dự đánh giá: 02

Tổng số bài/tiểu luận/báo cáo: 02

Tổng số tờ: 1

Cán bộ coi thi 1: Trần Ngọc Dương Tuấn

Điểm QT: 50 %; Điểm KT: 50 %

Trà Vinh, Ngày 22 tháng 02 năm 2024

Cán bộ ghi điểm: Trần Cao Dương Phụng Lan

Cán bộ coi thi 2: .....

Cán bộ kiểm tra: Trần

Nguyễn Thị Lành

**Danh Sách Ghi Điểm**

**Kết thúc học phần-Lần 1**

Học kỳ 1 - Năm học 2023 - 2024

Học phần Chủ nghĩa xã hội khoa học (180052)

Số tín chỉ 2

Nhóm/Lớp: (30 - )/DA22TTA

CBGD: Nguyễn Thị Ái Mỹ (00338)

Hình thức đánh giá: Trắc nghiệm

Ngày hoàn thành đánh giá kết thúc

11 / 02 / 2024

Phòng thi: 1571 / 112

| STT | Mã SV     | Họ và tên SV   | Ngày sinh  | Phái | Đ.TBQT | Điểm KT | Tổng kết | Số tờ/ Mã đề | Chữ ký     | Đôi tượng SV | Gh chú |
|-----|-----------|----------------|------------|------|--------|---------|----------|--------------|------------|--------------|--------|
| 1   | 110122219 | Trần Ngọc Hành | 17/08/2004 | Nam  | 8,5    | 4,0     | 6,3      | 014          | <u>hnh</u> |              |        |

Tổng số sv, hs trên danh sách: 01

Tổng số sv, hs dự đánh giá: 01

Tổng số bài/tiểu luận/báo cáo: 01

Tổng số tờ: 1

Điểm QT: 50 %; Điểm KT: 50 %

Trà Vinh, Ngày 22 tháng 02 năm 2024

Cán bộ coi thi 1:

Nguyễn Thị Ái Mỹ

Cán bộ ghi điểm:

Nguyễn Cao Dương Phụng

Cán bộ coi thi 2:

Cán bộ kiểm tra:

Nguyễn Thị Linh

Nguyễn Thị Linh